

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74 /2015/WSB

Cần Thơ, ngày 10 tháng 02 năm 2015

V/v công bố thông tin  
Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2014

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
4. Điện thoại: 0710 3 843 333 Fax: 0710 3 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Phạm Đình Hùng
6. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2014 bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Bảng kết quả sản xuất kinh doanh;
- + Bảng lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Địa chỉ đăng tải Nội dung Báo cáo tài chính: [www.wsb-sabeco.com.vn](http://www.wsb-sabeco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *Kau*  
- Như trên;  
- Lưu HC-TH;

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**  
  
**Phạm Đình Hùng**

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.  
Điện thoại : 0710 3843 333 Fax : 0710 3843 222  
Email: [wsb@vnn.vn](mailto:wsb@vnn.vn) – Website: [www.wsb-sabeco.com.vn](http://www.wsb-sabeco.com.vn)

---

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 4/2014

Nơi nhận:

- Chủ Tịch HĐQT
- Trưởng BKS
- UBCK NN
- SGCK Hà Nội
- Ban TC Sabeco
- Ban KT-TK Sabeco
- Giám Đốc Công ty
- P. TC-KTNB
- Lưu Kế toán

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 04 Năm 2014

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>125.305.511.444</b>	<b>143.015.422.078</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>39.622.008.415</b>	<b>80.414.926.163</b>
1. Tiền	111	II.01	322.008.415	3.661.226.491
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.300.000.000	76.753.699.672
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>II.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.253.016.102</b>	<b>21.508.918.995</b>
1. Phải thu khách hàng	131		27.394.718.267	17.465.770.220
2. Trả trước cho người bán	132		1.503.320.356	2.562.490.087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	II.03	2.002.977.479	2.128.658.688
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(648.000.000)	(648.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>54.321.957.292</b>	<b>38.527.343.932</b>
1. Hàng tồn kho	141	II.05	54.321.957.292	38.527.343.932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.108.529.635</b>	<b>2.564.232.987</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		798.571.119	2.012.126.725
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	II.07	140.265.816	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		169.692.700	552.106.262
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>504.872.312.546</b>	<b>336.918.959.020</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	II.09		
4. Phải thu dài hạn khác	218	II.10	25.000.000.000	75.000.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>389.200.547.130</b>	<b>162.523.264.269</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.11	113.639.995.639	83.299.530.605
- Nguyên giá	222		257.291.383.631	235.206.759.752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(143.651.387.992)	(151.907.229.147)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	II.12		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.13	2.817.892.064	2.899.139.240
- Nguyên giá	228		3.677.163.142	3.677.163.142

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(859.271.078)	(778.023.902)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	II.14	272.742.659.427	76.324.594.424
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>II.15</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>71.255.186.800</b>	<b>70.855.186.800</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.000.000.000	7.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	II.16	19.255.186.800	19.255.186.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			(400.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.416.578.616</b>	<b>28.540.507.951</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	II.17	19.413.578.616	28.537.507.951
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>630.177.823.990</b>	<b>479.934.381.098</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>285.726.701.221</b>	<b>133.846.814.668</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>148.804.372.031</b>	<b>133.770.814.668</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	II.18		
2. Phải trả người bán	312		43.412.549.099	22.220.976.517
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	II.20	70.896.087.466	91.491.235.489
5. Phải trả người lao động	315		4.989.232.337	8.994.700.407
6. Chi phí phải trả	316	II.21	8.702.454.398	139.684.559
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	II.22	15.617.240.203	11.606.206.566
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.186.808.528	(681.988.870)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>136.922.329.190</b>	<b>76.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	II.23		
3. Phải trả dài hạn khác	333		64.000.000	76.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	II.25	136.858.329.190	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	II.27		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>344.451.122.769</b>	<b>346.087.566.429</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>II.28</b>	<b>344.451.122.769</b>	<b>346.087.566.429</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			


Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		157.572.980.283	127.144.448.431
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.500.000.000	14.500.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.378.142.486	59.443.117.998
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>630.177.823.990</b>	<b>479.934.381.098</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài	001			
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
+ Nguyên giá	0021			
+ Giá trị còn lại	0022			
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.070.860.002	1.070.860.002
Ngoại tệ các loại	007			
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Ngày 30 tháng 04 năm 2015

Người Lập  
(Ký, họ tên)

  
Dương Thị Thủy Hằng

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)



Giám Đốc  
(Ký, họ tên)



Phạm Đình Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 Năm 2014

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	III.1	152.135.559.420	145.713.024.438	578.561.595.398	562.298.316.129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		61.459.623.159	62.077.255.801	243.750.431.767	238.543.117.190
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		90.675.936.261	83.635.768.637	334.811.163.631	323.755.198.939
4. Giá vốn hàng bán	11	III.4	71.321.189.968	67.541.098.992	270.846.561.874	256.467.038.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.354.746.293	16.094.669.645	63.964.601.757	67.288.159.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	III.5	(342.751.937)	6.795.537.978	5.743.700.639	10.575.280.929
7. Chi phí tài chính	22	III.6	(359.400.000)	(1.200.000.000)	(343.800.000)	(1.186.925.924)
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		600.000		16.200.000	13.074.076
8. Chi phí bán hàng	24		548.347.197	1.260.541.768	3.431.314.209	3.910.212.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.269.382.614	4.269.428.361	15.226.507.276	14.620.725.973
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		16.553.664.545	18.560.237.494	51.394.280.911	60.519.428.598
11. Thu nhập khác	31		5.881.223.843	160.910.455	8.176.771.772	1.609.691.960
12. Chi phí khác	32		4.028.178.316		4.467.118.942	689.593.420
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.853.045.527	160.910.455	3.709.652.830	920.098.540
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.406.710.072	18.721.147.949	55.103.933.741	61.439.527.138
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	III.7	3.369.369.773	2.942.283.053	8.251.145.375	8.718.502.669
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	III.8				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.037.340.299	15.778.864.896	46.852.788.366	52.721.024.469
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 30 tháng 11 năm 2015

Người Lập  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Dương Thị Thủy Hằng

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*[Signature]*

Phạm Linh Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Quý 4/2014

Tên chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	171.804.342.485	149.862.186.085	506.143.839.602	577.164.319.897
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(80.465.908.965)	(70.063.280.072)	(248.260.238.778)	(244.316.523.447)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.800.266.560)	(4.762.700.976)	(28.743.692.972)	(22.801.511.229)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(600.000)	-	(16.200.000)	(13.074.076)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(814.847.201)	(1.520.551.223)	(7.844.059.914)	(6.031.332.565)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	84.738.063.952	34.917.440.737	72.352.100.190	134.313.728.696
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(95.214.275.516)	(92.500.425.412)	(345.343.552.868)	(404.366.178.563)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>72.246.508.195</b>	<b>15.932.669.139</b>	<b>(51.711.804.740)</b>	<b>33.949.428.713</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
<b>200</b>	<b>200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.113.906.008)	(25.059.515.879)	(103.465.744.505)	(27.391.722.277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.935.560	4.713.648.619	5.996.157.632	11.925.106.685
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(31.038.970.448)</b>	<b>(20.345.867.260)</b>	<b>(97.469.586.873)</b>	<b>(15.466.615.592)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
<b>300</b>	<b>300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-	146.358.329.190	2.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.500.000.000)	-	(9.500.000.000)	(27.400.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.188.247.280)	(394.639.700)	(28.469.855.325)	(20.922.341.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.688.247.280)</b>	<b>(394.639.700)</b>	<b>108.388.473.865</b>	<b>(45.422.341.700)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>34.519.290.467</b>	<b>(4.807.837.821)</b>	<b>(40.792.917.748)</b>	<b>(26.939.528.579)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.102.717.948</b>	<b>85.222.763.984</b>	<b>80.414.926.163</b>	<b>107.354.454.742</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>39.622.008.415</b>	<b>80.414.926.163</b>	<b>39.622.008.415</b>	<b>80.414.926.163</b>

Người Lập

Dương Thị Thúy Hồng

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Loan Anh

Ngày 30 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Phạm Linh Hùng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 5 ngày 16 tháng 9 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn:

Là Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 145.000.000.000 VND.

#### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

##### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

##### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*



Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

III/ THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>1. TIỀN</b>		
Tiền mặt	98.257.472	5.985.356
Tiền gửi ngân hàng	223.750.943	3.655.241.135
Tiền đang chuyển		-
Tiền gửi kỳ hạn (dưới 3 tháng)	39.300.000.000	76.753.699.672
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.622.008.415</b>	<b>80.414.926.163</b>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>		
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:		
Đầu tư ngắn hạn khác:	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn ( trên 6 tháng )	-	-
+ Cho vay ngắn hạn:	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>		
Phải thu khách hàng	27.394.718.267	17.465.770.220
Trả trước người bán	1.503.320.356	2.562.490.087
Phải thu khác	2.002.977.479	77.128.658.688
<i>Phải thu hàng nhập khẩu</i>	<i>112.878.360</i>	<i>197.807.199</i>
<i>Phải thu Cty TNHH MTV Bia SG Sóc Trăng -Vtư cho mượn</i>	<i>70.036.514</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Cty TNHH MTV Bia SG Sóc Trăng</i>		<i>75.000.000.000</i>
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>1.601.600.000</i>	<i>1.601.600.000</i>
<i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	<i>63.000.000</i>	<i>179.251.489</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>155.462.605</i>	<i>150.000.000</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.901.016.102</b>	<b>97.156.918.995</b>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>4. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI</b>		
Công ty TNHH Việt Phong	(648.000.000)	(648.000.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(648.000.000)</b>	<b>(648.000.000)</b>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>5. HÀNG TỒN KHO</b>		
Hàng mua đang đi đường	1.500.000.000	20.100.000
Nguyên liệu, vật liệu	22.782.063.585	24.204.739.257
Công cụ, dụng cụ	10.467.202.522	583.185.393
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.986.653.262	9.387.640.897
Thành phẩm	4.586.037.923	4.331.678.385
Hàng hóa		-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.321.957.292</b>	<b>38.527.343.932</b>

III/ THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>6. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ</b>		
Thuế GTGT		-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế khác		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>		
Thuế GTGT	108.626.910	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	31.638.906	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>140.265.816</b>	<b>-</b>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>		
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	149.706.562
Tạm ứng	164.692.700	397.399.700
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	5.000.000	5.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.692.700</b>	<b>552.106.262</b>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>9. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ</b>		
Cho vay dài hạn nội bộ		-
Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cho vay không có lãi	-	-
Phải thu dài hạn khác	25.000.000.000	-
+ Cty TNHH MTV Bia SG Sóc Trăng - hỗ trợ vốn	25.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>-</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	35.703.569.720	185.538.187.121	8.141.298.148	5.823.704.763	235.206.759.752
2. Số tăng trong kỳ	9.344.508.356	43.616.683.650	-	648.408.636	53.609.600.642
- Mua sắm mới		229.000.000		648.408.636	877.408.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.344.508.356	43.387.683.650			52.732.192.006
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	2.613.034.864	28.746.054.849	102.351.300	63.535.750	31.524.976.763
- Thanh lý, nhượng bán	2.613.034.864	28.746.054.849	102.351.300	63.535.750	31.524.976.763
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	42.435.043.212	200.408.815.922	8.038.946.848	6.408.577.649	257.291.383.631
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	17.349.622.545	126.042.714.110	4.695.358.912	3.819.533.580	151.907.229.147
2. Tăng trong kỳ	2.406.443.552	17.091.476.450	838.935.732	634.056.145	20.970.911.879
- Khấu hao	2.406.443.552	17.091.476.450	838.935.732	634.056.145	20.970.911.879
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ	2.248.507.093	26.812.358.891	102.351.300	63.535.750	29.226.753.034
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	2.248.507.093	26.812.358.891	102.351.300	63.535.750	29.226.753.034
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	17.507.559.004	116.321.831.669	5.431.943.344	4.390.053.975	143.651.387.992
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
1. Tại ngày đầu năm	18.353.947.175	59.495.473.011	3.445.939.236	2.004.171.183	83.299.530.605
2. Tại ngày cuối kỳ	24.927.484.208	84.086.984.253	2.607.003.504	2.018.523.674	113.639.995.639

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

**12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm					-
2. Số tăng trong năm					-
Bao gồm:					-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuế TC					-
- Tặng khác					-
3. Số giảm trong năm					-
Bao gồm:					-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm					-
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm					-
2. Số tăng trong năm					-
- Khấu hao trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuế TC					-
- Tặng khác					-
3. Số giảm trong năm					-
Gồm:					-
- Trả lại TSCĐ thuế TC					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm					-
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:



**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	3.603.281.432	73.881.710	3.677.163.142
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.603.281.432	73.881.710	3.677.163.142
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	704.142.192	73.881.710	778.023.902
2. Số tăng trong kỳ	81.247.176	-	81.247.176
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	785.389.368	73.881.710	859.271.078
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	2.899.139.240	-	2.899.139.240
2. Tại ngày cuối kỳ	2.817.892.064	-	2.817.892.064

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>* Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>272.711.295.791</b>	<b>76.134.321.697</b>
- Chi phí dự án thay thế nhà nấu NMCT		50.533.472.040
- Chi phí dự án đầu tư đồng bộ NMCT lên 50triệulít/năm	270.496.074.083	25.109.907.839
- Chi phí XD cải tạo lò hơi GĐ 02	2.084.210.546	50.418.182
- Dàn ngưng tụ Model M&E		70.523.636
- Di dời lò hơi 6 tấn	-	370.000.000
- Lắp đặt lưu lượng kế đường hơi	1.150.800	
- Sửa chữa hàng rào	4.623.815	
- Cải tạo sửa chữa HT lên men	103.272.728	
- Sửa chữa khu vực nền nhà xưởng	21.963.819	
<b>* Mua sắm TSCĐ</b>	-	-
<b>* Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>31.363.636</b>	<b>190.272.727</b>
- Sửa chữa, cải tạo phòng kiểm nghiệm	31.363.636	
<b>Tổng cộng</b>	<b>272.742.659.427</b>	<b>76.324.594.424</b>

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Nguyên giá</b>				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	45.000.000.000	45.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	19.255.186.800	19.255.186.800
- Đầu tư cổ phiếu (***)	9.155.186.800	9.155.186.800
- Đầu tư dài hạn khác (****)	10.100.000.000	10.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(400.000.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.255.186.800</b>	<b>70.855.186.800</b>

Số lượng CP/TL VDL

<b>(*) Đầu tư vào công ty con :</b>		<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>
Góp vốn thành lập Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	100% VDL	45.000.000.000	45.000.000.000
<b>(**) Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Góp vốn vào Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu( 20% VDL )	1.601.600	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>(***) Đầu tư cổ phiếu</b>		<b>9.155.186.800</b>	<b>9.155.186.800</b>
- DIC Vũng Tàu	145.060	2.155.186.800	2.155.186.800
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	100.000	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>(****) Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>10.100.000.000</b>	<b>10.100.000.000</b>
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.010.000	10.100.000.000	10.100.000.000

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất trả trước	12.137.701.952	-
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, két nhựa	3.035.308.940	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.240.567.724	28.537.507.951
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.413.578.616</b>	<b>28.537.507.951</b>

**18. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	-	-
+ Ngân hàng - Vietinbank CN 4	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	43.412.549.099	22.220.976.517
Người mua trả tiền trước	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.412.549.099</b>	<b>22.220.976.517</b>

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
Thuế giá trị gia tăng	1.095.640.053	1.962.394.402
Thuế tiêu thụ đặc biệt	63.975.625.493	84.166.834.017
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.667.601.950	5.307.505.579
Thuế thu nhập cá nhân	153.034.770	51.550.211
Thuế tài nguyên	4.185.200	2.951.280
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>70.896.087.466</b>	<b>91.491.235.489</b>
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Trích trước chi phí bảo hành, khuyến mãi, ...	-	-
Chi phí phải trả khác	8.702.454.398	139.684.559
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.702.454.398</b>	<b>139.684.559</b>
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>		
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	15.858.290	30.088.428
Bảo hiểm xã hội	25.338.900	33.627.240
Bảo hiểm y tế	-	-
Cổ tức phải trả	14.820.602.073	10.816.595.073
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	750.440.940	725.895.825
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.617.240.203</b>	<b>11.606.206.566</b>
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ</b>		
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.000.000	46.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.000.000</b>	<b>46.000.000</b>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>25. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN</b>		
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng (Vay DA - NH Vietinbank CN 4)	136.858.329.190	
- Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>136.858.329.190</b>	-
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN</b>		
<b>Tổng cộng</b>	-	-
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>27. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ</b>		
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		

**28. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>145.000.000.000</b>	-	<b>99.252.198.996</b>	<b>14.500.000.000</b>	<b>64.881.284.282</b>	<b>323.633.483.278</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	54.297.370.334	54.297.370.334
Tăng khác	-	-	27.892.249.435	-	-	27.892.249.435
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(59.735.536.618)	(59.735.536.618)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>145.000.000.000</b>	-	<b>127.144.448.431</b>	<b>14.500.000.000</b>	<b>59.443.117.998</b>	<b>346.087.566.429</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	55.103.933.741	55.103.933.741
Tăng khác	-	-	30.428.531.852	-	-	30.428.531.852
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(87.168.909.253)	(87.168.909.253)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>145.000.000.000</b>	-	<b>157.572.980.283</b>	<b>14.500.000.000</b>	<b>27.378.142.486</b>	<b>344.451.122.769</b>

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	73.950.000.000	51%	73.950.000.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49%	71.050.000.000	49%
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

<b>-Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
Vốn góp đầu năm	145.000.000.000		145.000.000.000	
Vốn góp tăng trong năm	-		-	
Vốn góp giảm trong năm	-		-	
Vốn góp cuối năm	145.000.000.000		145.000.000.000	
<b>-Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>				
	-		-	

**d) Cổ tức**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		23%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không	Không
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

**e) Cổ phiếu**

**f) Các quỹ của công ty**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	157.572.980.283	127.144.448.431
- Quỹ dự phòng tài chính	14.500.000.000	14.500.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	27.378.142.486	59.443.117.998

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ

- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

- Quỹ khen thưởng: Chi khen thưởng thường kỳ vào dịp lễ, tết cho đối tượng là người lao động trong công ty và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; khen thưởng các cá nhân, đơn vị có quan hệ công tác và đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Quỹ phúc lợi: Chi xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn, hiếu hỷ, nghỉ mát, điều dưỡng, tham quan, văn hóa, văn nghệ, cho người lao động thuộc công ty; các quan hệ giúp đỡ công ty trong sản xuất kinh doanh và các việc đột xuất khác của công ty.

**g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

29. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
<b>Tổng cộng</b>		

III/ THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
<b>1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu bán hàng	151.985.729.994	145.559.491.406
Doanh thu bán thành phẩm	144.327.467.960	143.611.215.600
Doanh thu bán hèm bia, phế liệu	1.467.407.109	929.139.654
Doanh thu khác	6.190.854.925	1.019.136.152
Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.829.426	153.533.032
<b>Tổng cộng</b>	<b>152.135.559.420</b>	<b>145.713.024.438</b>
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
<b>2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
Chiết khấu thương mại	-	-
Thuế GTGT phải nộp (theo PP trực tiếp)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	61.459.623.159	62.077.255.801
Thuế xuất khẩu	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.459.623.159</b>	<b>62.077.255.801</b>
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
<b>3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	90.526.106.835	83.482.235.605
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	149.829.426	153.533.032
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.675.936.261</b>	<b>83.635.768.637</b>
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
<b>4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
Giá vốn của thành phẩm	65.116.346.471	66.605.448.337
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	463.743.372	-
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán, kinh doanh khác	5.741.100.125	935.650.655
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.321.189.968</b>	<b>67.541.098.992</b>



	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
<b>5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.935.560	4.823.937.978
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(480.687.497)	1.971.600.000
Lãi bán ngoại tệ		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>(342.751.937)</b>	<b>6.795.537.978</b>
<b>6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay	600.000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí tài chính khác	40.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(400.000.000)	(1.200.000.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(359.400.000)</b>	<b>(1.200.000.000)</b>
<b>7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.369.369.773	2.942.283.053
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.369.369.773</b>	<b>2.942.283.053</b>
<b>8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI</b>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
<b>CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.850.533.556	47.155.598.798
Chi phí nhân công	8.312.220.283	11.855.579.751
BHXH, BHYT, KPCĐ	563.607.934	614.095.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.076.661.429	4.541.035.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.827.267.080	5.278.477.069
Chi phí khác bằng tiền	1.317.197.229	3.059.650.347
<b>Cộng</b>	<b>73.947.487.511</b>	<b>72.504.436.628</b>
Chi phí hoạt động của Chi nhánh TPHCM	93.482.635	89.653.768
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.040.970.146</b>	<b>72.594.090.396</b>
<b>10. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế	18.406.710.072	18.721.147.949
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		

Tổng thu nhập chịu thuế	18.406.710.072	18.721.147.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.369.369.773	2.942.283.053
Lợi nhuận sau thuế	15.037.340.299	15.778.864.896

**IV/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ...*
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính ...*
- Thông tin về các bên liên quan*

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn chiếm 51% vốn điều lệ Công ty.

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn	Công ty mẹ	51% vốn
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	Trực thuộc CTM	

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan :

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn	Mua nguyên vật liệu	26.804.384.328
	Mua vật tư, bao bì	8.515.288.653
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	Tiêu thụ thành phẩm	158.725.229.080
	Mua bao bì chai kết	2.639.997.360

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan :

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn	Mua nguyên vật liệu	13.243.786.322
	Mua vật tư, bao bì	4.100.664.248
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	Tiêu thụ thành phẩm	24.813.921.440
	Phí SD vỏ chai	-

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.*
- Thông tin so sánh.*
- Thông tin về hoạt động liên tục.*
- Thông tin khác.*

**Tình hình thu nhập của người lao động**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Tiền lương	8.115.207.971	5.022.444.147
Tiền thưởng	50.000.000	1.524.438.472
Tổng thu nhập	8.165.207.971	6.546.882.619
Tiền lương bình quân	11.916.605	5.874.204
Thu nhập bình quân	11.990.026	7.657.173
Số lao động trong kỳ báo cáo (người)	227	285

Người lập biểu

**DƯƠNG THỊ THÚY HỒNG**

Kế toán trưởng

**TRẦN THỊ LOAN ANH**

Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



**PHẠM ĐÌNH HÙNG**